



CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Hội	Chủ tịch
Ông Bùi Ngọc Dương	Thành viên
Ông Hà Đồng	Thành viên
Ông Nguyễn Bá Phước	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Hải Âu	Thành viên độc lập
Ông Khương Lê Thành	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Ngọc Dương	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nghiêm Đức Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đoàn Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Minh Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 07 tháng 7 năm 2022)
Ông Mai Tuấn Đạt	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 07 tháng 7 năm 2022)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Bùi Ngọc Dương
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 02 năm 2023, từ trang 05 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Các vấn đề cần nhấn mạnh

- Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các cơ quan có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tòa án Nhân dân Thành phố Quảng Ngãi đang làm các thủ tục cần thiết để chuẩn bị đưa ra xét xử vụ kiện một số ngân hàng khởi kiện Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (công ty con của Công ty) liên quan đến các khoản vay quá hạn thanh toán.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Trần Xuân Ánh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0723-2023-001-1

Phạm Quỳnh Hoa

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0910-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 28 tháng 02 năm 2023
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		58.471.339.394.419	44.544.299.212.274
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	22.853.096.476.348	16.345.674.140.133
1. Tiền	111		254.094.099.389	387.671.763.174
2. Các khoản tương đương tiền	112		22.599.002.376.959	15.958.002.376.959
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	2.172.266.010.000	4.189.568.840.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.172.266.010.000	4.189.568.840.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.553.037.481.898	13.600.571.686.422
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	16.097.812.372.261	13.251.103.741.666
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	350.150.147.510	250.147.088.085
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	105.438.184.824	96.987.604.392
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(364.458.330)	(364.458.330)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.235.633	2.697.710.609
IV. Hàng tồn kho	140	9	16.809.029.395.688	10.358.095.365.157
1. Hàng tồn kho	141		16.953.935.604.356	10.376.585.353.744
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(144.906.208.668)	(18.489.988.587)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		83.910.030.485	50.389.180.562
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	78.264.384.464	44.655.143.922
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	5.645.646.021	5.734.036.640
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		20.016.589.667.431	22.251.363.516.375
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		534.035.547.749	533.509.547.749
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	533.509.547.749	533.509.547.749
2. Phải thu dài hạn khác	216		526.000.000	-
II. Tài sản cố định	220		18.075.350.073.228	20.136.092.225.647
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	17.885.159.850.501	19.918.067.649.633
- Nguyên giá	222		47.550.903.268.739	47.445.942.979.103
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(29.665.743.418.238)	(27.527.875.329.470)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	190.190.222.727	218.024.576.014
- Nguyên giá	228		842.287.871.122	816.204.682.122
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(652.097.648.395)	(598.180.106.108)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.274.551.993.557	1.205.504.779.827
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	1.274.551.993.557	1.205.504.779.827
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	9.957.778.066	9.979.607.564
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11.244.000.000	11.244.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.286.221.934)	(1.264.392.436)
V. Tài sản dài hạn khác	260		122.694.274.831	366.277.355.588
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	103.138.979.398	320.644.836.279
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		19.555.295.433	45.632.519.309
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		78.487.929.061.850	66.795.662.728.649

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		27.297.582.189.790	29.231.857.736.538
I. Nợ ngắn hạn	310		26.015.466.987.812	26.940.444.771.659
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	14.835.754.454.021	9.449.887.796.720
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		37.919.613.984	2.787.715.664
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	1.396.349.250.098	1.658.613.589.637
4. Phải trả người lao động	314		225.004.801.795	110.642.840.544
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	429.137.692.810	355.734.223.006
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		144.071.146	709.909.090
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	32.684.869.220	5.336.017.063.009
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	8.954.405.974.915	9.829.181.352.736
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		104.066.259.823	196.870.281.253
II. Nợ dài hạn	330		1.282.115.201.978	2.291.412.964.879
1. Phải trả dài hạn khác	337		100.000.000	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	-	942.639.040.000
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		10.288.601.446	10.288.601.446
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	20	1.271.726.600.532	1.338.485.323.433
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		51.190.346.872.060	37.563.804.992.111
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	51.190.346.872.060	37.563.804.992.111
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		31.004.996.160.000	31.004.996.160.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		31.004.996.160.000	31.004.996.160.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.598.760.740.080	2.440.434.975
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		106.709.914	106.709.914
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.651.541.651.825	6.562.173.821.168
- (Lỗ) sau thuế/ Lợi nhuận sau thuế	421a		(73.126.542.757)	24.807.327.236
chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước				
-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		14.724.668.194.582	6.537.366.493.932
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		(65.058.389.759)	(5.912.133.946)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		78.487.929.061.850	66.795.662.728.649


Lê Thị Hồng Trâm
Người lập biểu


Bạch Đức Long
Kế toán trưởng


Bùi Ngọc Dương
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	167.126.456.807.653	101.114.077.419.627
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	2.744.021.629	34.042.161.497
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	24	167.123.712.786.024	101.080.035.258.130
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	151.027.307.397.420	93.381.313.715.080
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		16.096.405.388.604	7.698.721.543.050
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	1.750.275.299.515	1.014.896.787.839
7. Chi phí tài chính	22	28	923.195.487.108	619.255.475.339
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		252.789.589.546	406.811.371.357
8. Chi phí bán hàng	25	29	908.980.731.417	781.029.744.856
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	514.762.438.322	406.693.387.067
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		15.499.742.031.272	6.906.639.723.627
11. Thu nhập khác	31	30	87.017.979.405	35.032.613.512
12. Chi phí khác	32		951.863.559	995.701.929
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		86.066.115.846	34.036.911.583
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		15.585.808.147.118	6.940.676.635.210
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	890.394.134.163	302.761.744.904
16. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	32	26.077.223.876	(45.624.962.070)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		14.669.336.789.079	6.683.539.852.376
Trong đó:				
17.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		14.725.833.852.993	6.715.504.313.658
17.2. (Lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(56.497.063.914)	(31.964.461.282)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	4.750	2.073

Đoram

Bách Đức Long



Lê Thị Hồng Trâm
Người lập biểu

Bách Đức Long
Kế toán trưởng

Bùi Ngọc Dương
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	15.585.808.147.118	6.940.676.635.210
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.192.063.673.295	2.310.502.981.382
Các khoản dự phòng	03	126.438.049.579	(4.051.622.590)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(321.219.537.870)	(296.852.267.012)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(907.169.854.145)	(555.109.927.954)
Chi phí lãi vay	06	252.789.589.546	406.811.371.357
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	16.928.710.067.523	8.801.977.170.393
Tăng các khoản phải thu	09	(2.943.376.644.415)	(5.751.924.056.616)
Tăng hàng tồn kho	10	(6.577.350.250.612)	(1.967.863.069.676)
Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	882.945.737.345	7.053.342.831.733
Giảm chi phí trả trước	12	183.896.616.339	1.550.860.089.926
Tiền lãi vay đã trả	14	(199.126.404.950)	(345.929.609.748)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(917.746.993.486)	(193.399.003.064)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	728.860.000	6.693.490.362
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(270.921.657.661)	(182.222.246.927)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7.087.759.330.083	8.971.535.596.383
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(219.560.369.638)	(63.261.327.169)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	95.454.545	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(7.826.100.000.000)	(6.696.402.830.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	9.843.402.830.000	3.465.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	897.428.499.937	516.077.719.553
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.695.266.414.844	(2.778.586.437.616)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	77.968.652.009.029	87.252.249.563.794
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(79.886.258.019.843)	(89.390.038.815.045)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.346.931.938.679)	(501.724.739.441)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(3.264.537.949.493)	(2.639.513.990.692)
 Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	6.518.487.795.434	3.553.435.168.075
 Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	16.345.674.140.133	12.792.513.572.897
 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(11.065.459.219)	(274.600.839)
 Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	22.853.096.476.348	16.345.674.140.133


Lê Thị Hồng Trâm
Người lập biểu


Bạch Đức Long
Kế toán trưởng



Bùi Ngọc Dương
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn (là công ty con do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam nắm giữ 100% vốn điều lệ, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3404000189 ngày 05 tháng 6 năm 2008).

Công ty thực hiện chuyển đổi mô hình thành công ty cổ phần theo Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn. Công ty hoàn thành bán cổ phần lần đầu ra công chúng vào ngày 17 tháng 01 năm 2018 và chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn UPCOM với mã chứng khoán BSR. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 01 tháng 3 năm 2018.

Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 với vốn điều lệ là 31.004.996.160.000 VND theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 01 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp và các giấy chứng nhận thay đổi.

Công ty mẹ của Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.836 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: là 1.920).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị trong ngành lọc - hóa dầu;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Giám sát lắp đặt thiết bị công trình, hoàn thiện hệ thống đường ống dầu khí, kho chứa dầu khí;
- Đào tạo nguồn nhân lực, thuê và cung cấp chuyên gia về quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu và cảng biển, nghiên cứu khoa học, ứng dụng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, vật tư máy móc, thiết bị, phụ tùng, phương tiện, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Cung cấp các dịch vụ phân tích, dầu thô, sản phẩm dầu mỏ và các hoá chất, phụ gia, xúc tác, nhiên liệu sinh học liên quan đến lĩnh vực lọc - hóa dầu;
- Dịch vụ hải cảng, cảng biển liên quan đến ngành lọc - hóa dầu;
- Đầu tư và phát triển các dự án lọc - hóa dầu, nhiên liệu sinh học trong và ngoài nước.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Từ tháng 02 năm 2022, xung đột giữa Nga và Ukraine bùng nổ và diễn biến phức tạp, dẫn đến nhiều biến động trên thị trường năng lượng nói riêng và nền kinh tế toàn cầu nói chung. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng vấn đề này không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty. Ban Tổng Giám đốc đang tiếp tục theo dõi các tác động tiềm tàng của sự kiện này đến tình hình tài chính hợp nhất và hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty trong năm tiếp theo để xây dựng các kế hoạch ứng phó phù hợp.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 01 đơn vị hạch toán phụ thuộc là Ban quản lý Dự án Nâng cấp Mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất có địa chỉ tại Nhà máy lọc dầu Dung Quất, Khu kinh tế Dung Quất, xã Bình Thuận và Bình Trị, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, với chức năng chính là đầu tư nâng cấp, mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất với quy mô đầu tư khoảng 8,5 triệu tấn/năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 02 công ty con sau:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	Quảng Ngãi	83,26%	83,26%	Sản xuất bao bì Quản lý nhà ở và kinh doanh dịch vụ khu dân cư, khu đô thị
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	Quảng Ngãi	65,54%	61,00%	Sản xuất, nhập khẩu các sản phẩm nhiên liệu sinh học

Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (“BSR-BF” – công ty con của Công ty đã tạm ghi tăng nguyên giá các tài sản cố định của dự án Nhà máy Nhiên liệu Sinh học Bio-Ethanol Dung Quất (“Nhà máy”) trong năm 2014 và hiện nay, đang tạm dừng hoạt động sản xuất. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, BSR-BF đang trong quá trình thực hiện các thủ tục quyết toán chi phí đầu tư xây dựng. Giá trị quyết toán Nhà máy sẽ được điều chỉnh khi có phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, nợ ngắn hạn của BSR-BF vượt quá tài sản ngắn hạn là 1.429 tỷ VND, lỗ lũy kế của BSR-BF là 1.413 tỷ VND và nợ quá hạn thanh toán là 1.467 tỷ VND. BSR-BF đang thiếu hụt vốn lưu động để thanh toán các khoản nợ đến hạn. Các khoản nợ quá hạn thanh toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 chủ yếu bao gồm (1) số dư nợ phải trả chi phí lãi vay khoảng 369,2 tỷ VND, (2) số dư gốc vay khoảng 1.097,7 tỷ VND.

Trong năm 2021, các ngân hàng tài trợ cấp tín dụng cho Công ty (bao gồm: Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương, Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam) đã khởi kiện BSR-BF lên Tòa án Nhân dân Thành phố Quảng Ngãi (“Tòa án)

liên quan đến các khoản vay quá hạn thanh toán và biện pháp thu hồi nợ và lãi vay hợp đồng tín dụng xây dựng Nhà máy Nhiên liệu Sinh học Dung Quất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng giá trị nợ gốc và lãi vay là khoảng 1.472,5 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: khoảng 1.371,9 tỷ VND); giá trị ghi sổ còn lại của toàn bộ tài sản cố định hữu hình dùng làm thế chấp cho các khoản vay trên là khoảng 1.146,1 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: khoảng 1.217,7 tỷ VND). Đến ngày báo cáo tài chính hợp nhất này, Tòa án Nhân dân Thành phố Quảng Ngãi đang làm các thủ tục cần thiết để chuẩn bị đưa ra xét xử vụ kiện trên.

Khả năng tiếp tục hoạt động của BSR-BF phụ thuộc vào việc tái hoạt động sản xuất của Nhà máy, các hỗ trợ tài chính từ các cổ đông cũng như lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trong tương lai. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá các kế hoạch hoạt động và tài chính của BSR-BF và cho rằng cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của BSR-BF theo nguyên tắc hoạt động liên tục là phù hợp.

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con trong năm:

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	Hoạt động kinh doanh bị lỗ	Hoạt động kinh doanh bị lỗ

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Quyết toán cổ phần hóa

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các cơ quan có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty mẹ và các công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên giá trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá thành sản xuất của từng loại sản phẩm xăng, dầu hàng tháng được xác định như sau: Chi phí nguyên vật liệu của từng sản phẩm được xác định theo mức tiêu hao nguyên vật liệu thực tế đối với từng sản phẩm; chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung được phân bổ theo chi phí nguyên vật liệu của từng sản phẩm.

Giá trị các sản phẩm dở dang tại thời điểm cuối tháng được xác định theo mức độ hoàn thành của các sản phẩm dở dang.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của các sản phẩm lọc hóa dầu và dầu thô tồn kho được Công ty xác định như sau:

- Thành phẩm lọc hóa dầu: Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện được trên cơ sở giá bán ước tính trừ đi các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Sản phẩm lọc hóa dầu dở dang: Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện được trên cơ sở quy đổi về thành phẩm tương đương và giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Dầu thô: Theo hướng dẫn tại Công văn số 2801/BTC-CĐKT ngày 02 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho, dầu thô tồn kho của Công ty tại thời điểm trích lập dự phòng có giá gốc trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được và giá bán sản phẩm được sản xuất từ dầu thô bị giảm giá thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với dầu thô trên cơ sở giá trị thuần có thể thực hiện được của dầu thô (giá bán ước tính của dầu thô).

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước phản ánh chi phí bảo hiểm con người, bảo hiểm rủi ro tài sản, chi phí bảo hiểm nhân thọ, chi phí hóa chất xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Khoản trả trước tiền bảo hiểm con người, bảo hiểm rủi ro tài sản, bảo hiểm nhân thọ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn bảo hiểm.

Chi phí hóa chất xuất dùng là chi phí các lô hóa chất xuất dùng cho phân xưởng reforming xúc tác liên tục (CCR) được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí cải tạo và các chi phí khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được

phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được Hội đồng Quản trị hoặc Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 20
<i>Trong đó: Máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu</i>	<i>10 - 20</i>
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 25
Thiết bị văn phòng	5 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 5

Theo Quyết định số 952/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 26 tháng 7 năm 2012 về một số cơ chế tài chính của Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (nay là Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn) (sau đây gọi tắt là "Quyết định 952"), Công ty được trích khấu hao tài sản cố định đối với thiết bị chính của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất trong thời gian tối đa là 20 năm.

Theo Công văn số 18327/BTC-CĐKT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho, cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty được tính giá trị hàng tồn kho cố định theo giá trị ghi sổ kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 vào nguyên giá tài sản cố định. Đồng thời, sổ dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập đến năm 2016 sẽ được hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định. Về mức khấu hao và thời điểm trích khấu hao, Công ty trích khấu hao của dây chuyền nhà máy trên cơ sở giá trị đã bao gồm giá trị hàng tồn kho cố định trong đường ống được xác định như trên từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 theo thời gian sử dụng ước tính còn lại của tài sản cố định (nhóm máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu).

Căn cứ vào khối lượng hàng tồn kho cố định là dầu thô, sản phẩm trung gian, thành phẩm tồn cố định trong đường ống, thiết bị và bể chứa của Công ty theo Chứng thư giám định khối lượng hàng tồn kho cố định số 17631001 ngày 12 tháng 01 năm 2017 của Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam, Công ty đã xác định giá trị hàng tồn kho cố định được hạch toán tăng nguyên giá tài sản cố định theo giá trị ghi sổ kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 với số tiền khoảng 1.007 tỷ VND và đã ghi giảm giá trị hàng tồn kho với số tiền tương ứng. Việc điều chỉnh

giá trị và hạch toán hàng tồn kho như trên đã được Hội đồng Thành viên của Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn (đơn vị cổ phần hóa) phê duyệt tại Quyết định số 905/QĐ-BSR ngày 17 tháng 3 năm 2017. Công ty kế thừa và tiếp tục theo dõi giá trị hàng tồn kho cố định nêu trên.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Bản quyền, bằng sáng chế	15
Phần mềm máy tính	3
Tài sản cố định vô hình khác	6

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong năm.

Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở gốc vay và lãi suất vay.

Các khoản khác là các chi phí khác đã phát sinh trong năm nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% từ thu thập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được hình thành từ nguồn lợi nhuận sau thuế theo các nghị quyết phân phối lợi nhuận hàng năm được phê duyệt bởi Đại hội đồng Cổ đông của Công ty. Quỹ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ và thực hiện các dự án đầu tư phát triển phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có các khoản ưu đãi thuế như sau:

- Theo Quyết định 952/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 26 tháng 7 năm 2012, Công ty mẹ được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời gian 30 năm từ năm 2010 đến năm 2039; được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong thời gian 9 năm tiếp theo từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ Dự án Nhà máy Lộc dầu Dung Quất. Năm 2022 là năm thứ 9 (chín) Công ty mẹ được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.
- Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung (BSR-BF) được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% trên thu nhập chịu thuế trong 15 năm tính từ ngày dự án Nhà máy Nhiên liệu Sinh học Bio-Ethanol Dung Quất bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh và thuế suất thông thường cho các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo. Năm 2022 là năm thứ 8 (tám) BSR-BF được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.
- Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí (PVBuiding) được thừa kế và hưởng các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đối với dự án cho thời gian còn lại của dự án Nhà máy sản xuất bao bì Polypropylene. Dự án được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong thời hạn 15 năm kể từ ngày dự án đầu tư bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2011, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế năm 2011 và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Năm 2022 là năm thứ 8 (tám) PVBuiding được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam với một số ưu đãi cho Công ty mẹ theo Giấy chứng nhận đầu tư số 13/UĐĐT ngày 15 tháng 02 năm 2006 của Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất, cụ thể: được miễn nộp tiền thuê đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được miễn nộp tiền sử dụng đất; được miễn nộp thuế sử dụng đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu sản xuất, vật tư, linh kiện và bán thành phẩm mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất không đạt tiêu chuẩn chất lượng trong 05 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất; được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất được nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu chất lượng.

Theo Công văn số 520/CT-TTHT của Cục thuế Tỉnh Quảng Ngãi ngày 05 tháng 3 năm 2018, Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn (nay là Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn) đang được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp do đáp ứng điều kiện ưu đãi về địa bàn (khu Kinh tế Dung Quất) thì thu nhập được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp là toàn bộ thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi (bao gồm cả khoản chênh lệch lãi tiền gửi ngân hàng lớn hơn lãi tiền vay, thu nhập từ cung cấp dịch vụ tại cảng biển, và các khoản thu nhập liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi).

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	831.979.979	878.616.684
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	253.262.119.410	386.793.146.490
Các khoản tương đương tiền (*)	22.599.002.376.959	15.958.002.376.959
	22.853.096.476.348	16.345.674.140.133

- (*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có khoản tiền gửi kỳ hạn 3 tháng với số tiền là 2.734.629.695.509 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.734.629.695.509 VND) tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương – Chi nhánh Quảng Ngãi (“Oceanbank”). Thực hiện chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“SBV”), Oceanbank đang tạm dừng chi trả tiền cho khách hàng là tổ chức đang gửi tiền tại Oceanbank. Ngày 14 tháng 12 năm 2022, Công ty đã gửi Công văn số 7063/BSR-TCKT đến SBV và Oceanbank về việc giải tỏa khoản tiền gửi nêu trên. Ngày 27 tháng 12 năm 2022, Oceanbank có Công văn số 5003/2022/CV-OCEANBANK.01.01 phúc đáp

Công văn số 7063/BSR-TCKT của Công ty, theo đó, Oceanbank sẽ thực hiện chi trả khi có chỉ đạo của cấp có thẩm quyền. Do Oceanbank là đơn vị được SBV sở hữu 100% vốn nên Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng khoản tiền gửi trên sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư tài chính ngắn hạn phản ánh các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi của Công ty tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm 2.000.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.000.000.000 VND) là tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ngãi đang tạm dừng giao dịch. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Tỷ lệ góp vốn	Dự phòng	Giá gốc	Tỷ lệ góp vốn	Dự phòng
	VND	%	VND	VND	%	VND
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	7.000.000.000	8,75%	-	7.000.000.000	8,75%	-
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	4.244.000.000	5,03%	(1.286.221.934)	4.244.000.000	5,03%	(1.264.392.436)
	<u>11.244.000.000</u>		<u>(1.286.221.934)</u>	<u>11.244.000.000</u>		<u>(1.264.392.436)</u>

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do các công ty nhận đầu tư của Công ty đều là các công ty chưa niêm yết và các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các công ty này.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	4.499.349.732.716	4.679.071.272.882
Công ty TNHH Vận tải thủy bộ Hải Hà	1.048.186.574.589	317.153.341.749
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	693.062.241.996	247.772.706.226
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	635.261.008.679	322.768.314.775
Công ty TNHH MTV Thương mại Dầu khí Đồng Tháp	450.784.915.653	328.620.382.753
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Xăng dầu Quân đội	440.452.914.745	272.878.276.281
Công ty TNHH MTV Dầu khí Thành phố Hồ Chí Minh	302.193.361.989	252.051.514.734
Cục Xăng dầu - Tổng cục Hậu cần	261.404.266.502	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ tổng hợp Hòa Khánh	250.827.499.325	100.183.828.540
Công ty Cổ phần Stavian Hóa chất	215.951.438.136	163.994.158.061
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí miền Trung	213.832.048.837	179.419.530.407
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Long Hưng	193.684.627.856	273.433.576.950
Công ty Cổ phần thương mại đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu	167.219.805.803	511.218.952.552
Các khách hàng khác	1.443.586.197.011	2.167.269.859.428
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	5.282.015.738.424	3.435.268.026.328
	16.097.812.372.261	13.251.103.741.666

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	350.150.147.510	250.147.088.085
SOCAR Trading Singapore Pte Ltd	104.110.692.473	-
Honeywell International Sdn Bhd	34.374.861.787	-
Glencore Singapore Pte Ltd.,	-	150.954.435.153
Conifer Singapore Pte. Ltd.	-	8.834.084.000
Các đối tượng khác	211.664.593.250	90.358.568.932
b. Trả trước cho người bán dài hạn	533.509.547.749	533.509.547.749
Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất (*)	533.509.547.749	533.509.547.749
	883.659.695.259	783.656.635.834

Trong đó:

Trả trước cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	104.056.900.330	51.562.340.665
--	-----------------	----------------

(*) Phản ánh khoản tiền Công ty ứng trước cho Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất từ năm 2015 để thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng cho Dự án nâng cấp mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	94.936.028.826	85.194.674.618
Phải thu về cổ phần hóa	5.701.672.688	5.701.672.688
Tạm ứng cho nhân viên	422.297.449	275.290.000
Phải thu khác	4.378.185.861	5.815.967.086
	105.438.184.824	96.987.604.392

Trong đó:

Phải thu khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	3.037.571.983	2.038.824.735
---	---------------	---------------

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	7.548.846.630.556	(2.612.985.350)	1.549.796.695.537	-
Nguyên liệu, vật liệu	3.931.925.426.124	(24.853.260.527)	3.784.964.675.901	(3.459.824.541)
Công cụ, dụng cụ	1.767.219.787.499	(14.928.380.588)	1.613.425.027.290	(15.030.164.046)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.522.384.532.641	(35.832.422.276)	786.249.931.869	-
Thành phẩm	2.181.174.035.827	(66.679.159.927)	2.642.149.023.147	-
Hàng hoá	2.385.191.709	-	-	-
	16.953.935.604.356	(144.906.208.668)	10.376.585.353.744	(18.489.988.587)

Trong năm 2022, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 126.563.725.184 VND (năm 2021: 1.390.134.243 VND) và xử lý dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 147.505.103 VND (năm 2021: 4.933.597.130 VND) đối với hàng tồn kho chậm luân chuyển, kém phẩm chất và có giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc của các hàng tồn kho này.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	78.264.384.464	44.655.143.922
Bảo hiểm con người, rủi ro tài sản	49.983.334.084	31.976.429.662
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	28.281.050.380	12.678.714.260
b. Dài hạn	103.138.979.398	320.644.836.279
Chi phí hóa chất xuất dùng	89.221.618.650	113.554.787.369
Chi phí bảo hiểm nhân thọ (i)	-	168.078.633.232
Chi phí sửa chữa tài sản	2.282.458.625	12.504.054.703
Chi phí trả trước dài hạn khác	11.634.902.123	26.507.360.975
	181.403.363.862	365.299.980.201

- (i) Trong năm, Công ty thực hiện chuyển giao toàn bộ quyền lợi, nghĩa vụ của Hợp đồng bảo hiểm nhân thọ trả sau cho cán bộ công nhân viên theo phê duyệt của Hội đồng Quản trị.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	6.947.772.059.515	39.323.367.058.203	200.993.026.137	567.165.706.835	406.645.128.413	47.445.942.979.103
Mua trong năm	1.953.689.682	102.301.840.314	155.000.000	172.595.000	-	104.583.124.996
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	1.234.000.000	-	1.234.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(856.835.360)	-	-	-	(856.835.360)
Số dư cuối năm	6.949.725.749.197	39.424.812.063.157	201.148.026.137	568.572.301.835	406.645.128.413	47.550.903.268.739
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	3.314.821.693.467	23.455.509.290.118	136.031.343.621	492.250.325.362	129.262.676.902	27.527.875.329.470
Khấu hao trong năm	220.611.423.753	1.894.129.575.554	12.985.683.237	(5.459.736.597)	16.256.218.401	2.138.523.164.348
Tăng khác	7.457.032	59.401.416	-	134.901.332	-	201.759.780
Thanh lý, nhượng bán	-	(856.835.360)	-	-	-	(856.835.360)
Số dư cuối năm	3.535.440.574.252	25.348.841.431.728	149.017.026.858	486.925.490.097	145.518.895.303	29.665.743.418.238
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	3.632.950.366.048	15.867.857.768.085	64.961.682.516	74.915.381.473	277.382.451.511	19.918.067.649.633
Tại ngày cuối năm	3.414.285.174.945	14.075.970.631.429	52.130.999.279	81.646.811.738	261.126.233.110	17.885.159.850.501

Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung (Công ty con) đã thế chấp toàn bộ nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị và các tài sản cố định hữu hình khác hình thành từ Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Nhiên liệu sinh học Bio-Ethanol Dung Quất với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là khoảng 1.146,1 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: khoảng 1.217,7 tỷ VND) để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng (Thuyết minh số 19).

Nguyên giá của các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là khoảng 4.296 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: khoảng 4.006 tỷ VND).



12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	438.606.719.617	344.894.790.000	32.703.172.505	816.204.682.122
Mua trong năm	-	26.083.189.000	-	26.083.189.000
Số dư cuối năm	438.606.719.617	370.977.979.000	32.703.172.505	842.287.871.122
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	308.441.116.315	261.101.794.957	28.637.194.836	598.180.106.108
Khấu hao trong năm	15.475.294.980	37.585.650.347	479.563.620	53.540.508.947
Tăng khác	-	377.033.340	-	377.033.340
Số dư cuối năm	323.916.411.295	299.064.478.644	29.116.758.456	652.097.648.395
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	130.165.603.302	83.792.995.043	4.065.977.669	218.024.576.014
Tại ngày cuối năm	114.690.308.322	71.913.500.356	3.586.414.049	190.190.222.727

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 349 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 227 tỷ VND).

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế xuất, nhập khẩu	199.048.148	57.124.286.670	56.925.238.522	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.153.596.211	-	-	3.153.596.211
Thuế thu nhập cá nhân	240.557.030	(38.272.014)	-	278.829.044
Thuế nhà thầu	2.112.726.304	25.114.380.829	25.078.189.877	2.076.535.352
- Thuế GTGT nộp thay nhà thầu	2.095.094.815	14.936.521.770	14.917.962.307	2.076.535.352
- Thuế TNDN nộp thay nhà thầu	17.631.489	10.177.859.059	10.160.227.570	-
Tiền thuê đất	28.108.947	28.108.947	136.685.414	136.685.414
	5.734.036.640	82.228.504.432	82.140.113.813	5.645.646.021
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	776.678.561.589	10.632.986.182.324	10.790.604.812.638	619.059.931.275
- Thuế GTGT đầu ra	776.678.561.576	6.702.784.699.386	6.860.403.329.700	619.059.931.262
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	13	3.930.201.482.938	3.930.201.482.938	13
Thuế tiêu thụ đặc biệt	730.956.064.997	7.236.633.148.943	7.381.503.717.501	586.085.496.439
Thuế thu nhập doanh nghiệp	139.100.479.666	917.644.134.163	917.746.993.486	138.997.620.343
Thuế thu nhập cá nhân	3.174.403.174	69.267.796.682	59.724.131.127	12.718.068.729
Các loại thuế khác	8.704.080.211	101.945.912.739	71.161.859.638	39.488.133.312
	1.658.613.589.637	18.958.477.174.851	19.220.741.514.390	1.396.349.250.098

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án nâng cấp mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất	1.125.719.428.132	1.105.242.099.815
Dự án triển khai hệ thống ERP - Giai đoạn I	101.418.075.011	67.612.050.007
Các công trình khác	47.414.490.414	32.650.630.005
	1.274.551.993.557	1.205.504.779.827

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Giá trị VND	Số cuối năm Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số đầu năm Số có khả năng trả nợ VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
SOCAR Trading Singapore Pte Ltd	4.614.980.523.717	4.614.980.523.717	18.678.000	18.678.000
Gunvor Singapore Pte Ltd	2.146.259.652.741	2.146.259.652.741	-	-
Công ty Liên doanh điều hành Cừ Long	1.883.840.970.478	1.883.840.970.478	1.518.204.462.877	1.518.204.462.877
Vietsea Company Pte Ltd.	830.026.300.223	830.026.300.223	-	-
Công ty Điều hành chung Hoàng Long	507.041.790.209	507.041.790.209	979.173.722.187	979.173.722.187
Công ty Điều hành Dầu khí Biển đông - Lô 05-2	264.177.150.208	264.177.150.208	-	-
Công ty Điều hành Dầu khí Biển đông - Lô 05-3	195.097.631.381	195.097.631.381	-	-
Công ty Điều hành chung Thăng Long	163.753.108.383	163.753.108.383	153.306.529.836	153.306.529.836
Công ty Dầu khí Việt Nhật	-	-	721.253.890.334	721.253.890.334
Vitol Asia Pte. Ltd.	305.500.500	305.500.500	1.321.967.983.680	1.321.967.983.680
Các đối tượng khác	487.773.888.832	487.773.888.832	331.521.800.217	331.521.800.217
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34)	3.742.497.937.349	3.742.497.937.349	4.424.440.729.589	4.424.440.729.589
	14.835.754.454.021	14.835.754.454.021	9.449.887.796.720	9.449.887.796.720

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi vay phải trả	387.064.322.774	324.695.273.575
Phải trả về mua dầu thô	32.036.227.432	-
Phải trả chi phí, vật tư vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản cố định	2.938.896.648	2.512.332.411
Phải trả chi phí vận chuyển	5.403.024.216	18.434.187.386
Chi phí, vật tư phải trả khác	1.695.221.740	10.092.429.634
	429.137.692.810	355.734.223.006

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	12.879.181.499	9.567.779.785
Phải trả tiền bán cổ phần (i)	9.211.577.795	9.211.577.795
Phải trả về nhận thanh toán L/C trước hạn (ii)	-	582.134.585.221
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi (iii)	-	4.306.813.101.195
Lợi nhuận còn phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	417.747.535.419
Phải trả ngắn hạn khác	10.594.109.926	10.542.483.594
	32.684.869.220	5.336.017.063.009

Trong đó:

Phải trả khác cho các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34)	1.118.996.642	418.866.532.061
--	---------------	-----------------

- (i) Phải trả tiền bán cổ phần phản ánh số tiền Công ty giữ lại tương ứng dự toán chi phí cổ phần hóa từ tiền thu được khi thực hiện chào bán cổ phần ra công chúng và khoản lãi tiền gửi ngân hàng từ ngày 02 tháng 02 năm 2018 đến ngày 09 tháng 02 năm 2018 (lãi tiền gửi trước khi tắt toán tài khoản phong tỏa). Khoản phải trả về cổ phần hóa này sẽ được quyết toán và có thể được điều chỉnh khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.
- (ii) Phản ánh khoản tiền Công ty nhận trước từ Ngân hàng phát hành thư tín dụng đối với hoạt động bán hàng trong nước. Khoản phải trả này sẽ được đối trừ với khoản phải thu khách hàng khi đến hạn.
- (iii) Số dư đầu năm phản ánh khoản phải trả Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi liên quan đến lô dầu nhập khẩu trong năm từ Glencore Singapore Pte. Ltd., Vitol Asia Pte. Ltd. và Trafigura Pte. Ltd. và đã được ngân hàng thanh toán theo thư tín dụng trả chậm (UPAS L/C).

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	6.878.607.040.814	6.878.607.040.814	77.968.652.009.029	77.965.259.049.843	6.882.000.000.000	6.882.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hà Nội	4.190.000.000.000	4.190.000.000.000	23.244.290.892.916	24.524.290.892.916	2.910.000.000.000	2.910.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	-	-	21.541.599.291.754	19.541.599.291.754	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	910.000.000.000	910.000.000.000	2.894.400.000.000	2.554.400.000.000	1.250.000.000.000	1.250.000.000.000
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - Chi nhánh Hà Nội	-	-	3.250.000.000.000	2.550.000.000.000	700.000.000.000	700.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Dung Quất	-	-	48.000.000.000	26.000.000.000	22.000.000.000	22.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	-	-	14.547.258.693.171	14.547.258.693.171	-	-
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	499.133.652.453	499.133.652.453	5.483.103.131.188	5.982.236.783.641	-	-
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - Hội sở chính	-	-	3.400.000.000.000	3.400.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	799.473.388.361	799.473.388.361	1.800.000.000.000	2.599.473.388.361	-	-
Ngân hàng BNP Paribas – Chi nhánh Hà Nội	480.000.000.000	480.000.000.000	1.240.000.000.000	1.720.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Đà Nẵng	-	-	520.000.000.000	520.000.000.000	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 19)	2.950.574.311.922	1.886.727.040.000	1.042.830.632.993	1.920.998.970.000	2.072.405.974.915	974.698.760.000
Chi tiết số dư vay dài hạn đến hạn trả tại:						
Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn	1.886.727.040.000	1.886.727.040.000	1.008.970.690.000	1.920.998.970.000	974.698.760.000	974.698.760.000
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	1.063.847.271.922	(*)	33.859.942.993	-	1.097.707.214.915	(*)
	9.829.181.352.736	8.765.334.080.814	79.011.482.642.022	79.886.258.019.843	8.954.405.974.915	7.856.698.760.000

- (*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư gốc vay đã quá hạn, chưa được thanh toán là 68.277.000.000 VND và 43.973.952 USD, tổng cộng tương đương khoảng 1.097,7 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 57.888.000.000 VND và 38.200.000 USD, tổng cộng tương đương khoảng 922,7 tỷ VND). Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, BSR-BF đang làm việc với các cơ quan có thẩm quyền và các bên liên quan trong vụ kiện liên quan đến các khoản vay quá hạn thanh toán (Thuyết minh số 01).

Các khoản vay ngắn hạn thể hiện khoản vay từ các ngân hàng dưới hình thức tín dụng thư. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam theo từng hạn mức tín dụng ký kết với các ngân hàng. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất cố định quy định theo từng lần nhận nợ. Các khoản vay này dùng để bổ sung vốn lưu động cho Công ty.

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	3.893.213.351.922	2.829.366.080.000	33.859.942.993	1.854.667.320.000	2.072.405.974.915	974.698.760.000
Chi tiết số dư vay dài hạn tại:						
Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn	2.829.366.080.000	2.829.366.080.000	-	1.854.667.320.000	974.698.760.000	974.698.760.000
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	1.063.847.271.922	(*)	33.859.942.993	-	1.097.707.214.915	(*)
	3.893.213.351.922	2.829.366.080.000	33.859.942.993	1.854.667.320.000	2.072.405.974.915	974.698.760.000
Trong đó:						
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	2.950.574.311.922				2.072.405.974.915	
- Số phải trả sau 12 tháng	942.639.040.000				-	

- (*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư gốc vay đã quá hạn, chưa được thanh toán là 68.277.000.000 VND và 43.973.952 USD, tổng cộng tương đương khoảng 1.097,7 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 57.888.000.000 VND và 38.200.000 USD, tổng cộng tương đương khoảng 922,7 tỷ VND). Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, BSR-BF đang làm việc với các cơ quan có thẩm quyền và các bên liên quan đến các khoản vay quá hạn thanh toán (Thuyết minh số 01).

Chi tiết các khoản vay dài hạn theo ngân hàng như sau:

	Giá trị	Nợ dài hạn đến hạn trả	Số cuối năm Nợ phải trả sau 12 tháng	Giá trị	Nợ dài hạn đến hạn trả	Số đầu năm Nợ phải trả sau 12 tháng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn						
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	974.698.760.000	974.698.760.000	-	2.829.366.080.000	1.886.727.040.000	942.639.040.000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	528.561.058.941	528.561.058.941	-	511.356.947.757	511.356.947.757	-
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ngãi	350.510.930.101	350.510.930.101	-	340.217.497.505	340.217.497.505	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Dung Quất	218.635.225.873	218.635.225.873	-	212.272.826.660	212.272.826.660	-
	2.072.405.974.915	2.072.405.974.915	-	3.893.213.351.922	2.950.574.311.922	942.639.040.000



Các khoản vay dài hạn của Công ty mẹ và công ty con được dùng để đầu tư, mua sắm và xây dựng tài sản cố định. Lãi suất trong năm là từ 9,72%/năm đến 14,58%/năm (bao gồm cả lãi suất quá hạn) đối với đồng Việt Nam và từ 3,2%/năm đến 4,8%/năm đối với Đô la Mỹ.

Các khoản vay được phân loại theo đồng tiền vay, hình thức bảo đảm, và lãi suất vay như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay bằng USD	2.004.128.974.915	3.824.936.351.922
Vay bằng VND	68.277.000.000	68.277.000.000
	2.072.405.974.915	3.893.213.351.922
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay có đảm bảo bằng tài sản (Thuyết minh số 11)	1.097.707.214.915	1.063.847.271.922
Vay tín chấp	974.698.760.000	2.829.366.080.000
	2.072.405.974.915	3.893.213.351.922
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay theo lãi suất thả nổi	1.097.707.214.915	1.063.847.271.922
Vay theo lãi suất cố định	974.698.760.000	2.829.366.080.000
	2.072.405.974.915	3.893.213.351.922

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	2.072.405.974.915	2.950.574.311.922
Trong năm thứ hai	-	942.639.040.000
	2.072.405.974.915	3.893.213.351.922
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	2.072.405.974.915	2.950.574.311.922
Số phải trả sau 12 tháng	-	942.639.040.000

20. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	1.338.485.323.433	1.387.868.460.824
Giảm trong năm	(66.758.722.901)	(49.383.137.391)
- Sử dụng quỹ	(66.758.722.901)	(49.383.137.391)
Số dư cuối năm	1.271.726.600.532	1.338.485.323.433

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	31.004.996.160.000	2.440.434.975	106.709.914	27.902.497.446	29.093.128.587	31.064.538.930.922
Lợi nhuận/(Lỗ) trong năm	-	-	-	6.715.504.313.658	(31.964.461.282)	6.683.539.852.376
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2020	-	-	-	(1.731.130.013)	(348.022.847)	(2.079.152.860)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2021	-	-	-	(178.137.819.727)	(251.080.273)	(178.388.900.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(1.724.739.441)	(1.724.739.441)
Giảm khác	-	-	-	(1.364.040.196)	(716.958.690)	(2.080.998.886)
Số dư đầu năm nay	31.004.996.160.000	2.440.434.975	106.709.914	6.562.173.821.168	(5.912.133.946)	37.563.804.992.111
Lợi nhuận/(Lỗ) trong năm	-	-	-	14.725.833.852.993	(56.497.063.914)	14.669.336.789.079
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 (*)	-	-	-	(108.830.174.021)	(399.879.371)	(109.230.053.392)
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2022	-	-	-	(1.165.658.410)	(234.341.528)	(1.399.999.938)
Trích Quỹ Đầu tư Phát triển (*)	-	5.596.320.305.105	-	(5.596.320.305.105)	-	-
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(930.149.884.800)	(2.014.971.000)	(932.164.855.800)
Số dư cuối năm nay	31.004.996.160.000	5.598.760.740.080	106.709.914	14.651.541.651.825	(65.058.389.759)	51.190.346.872.060

(*) Trích các quỹ trong năm bao gồm:

- Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 1189/NQ-BSR ngày 22 tháng 4 năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn ("BSR"), BSR trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 281.561.000.000 VND (BSR đã tạm trích trong năm 2021 số tiền 174.720.000.000 VND nên trích bổ sung trong năm là 106.841.000.000 VND); trích Quỹ thưởng ban điều hành: 2.169.000.000 VND (BSR đã tạm trích trong năm 2021 số tiền 2.168.900.000 VND nên trích bổ sung trong năm là 100.000 VND); trích Quỹ Đầu tư phát triển: 5.596.320.305.105 VND và chia cổ tức bằng tiền tương ứng 3% vốn điều lệ với số tiền là 930.149.884.800 VND từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2021.
- Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-PVBLD ngày 14 tháng 4 năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí (PVBuiding), PVBuiding trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 3.581.978.330 VND (PVBuiding đã tạm trích trong năm 2021 số tiền 1.500.000.000 VND nên trích bổ sung trong năm là 2.081.978.330 VND); trích Quỹ thưởng ban điều hành: 306.975.000 VND và chia cổ tức bằng tiền với số tiền là 12.037.809.198 VND từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2021.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 08 tháng 11 năm 2021, vốn điều lệ của Công ty là 31.004.996.160.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	28.563.802.470.000	92,13%	28.563.802.470.000	92,13%
Các cổ đông khác	2.441.193.690.000	7,87%	2.441.193.690.000	7,87%
	31.004.996.160.000	100%	31.004.996.160.000	100%

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.100.499.616	3.100.499.616
Cổ phiếu phổ thông	3.100.499.616	3.100.499.616
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.100.499.616	3.100.499.616
Cổ phiếu phổ thông	3.100.499.616	3.100.499.616
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	1.642.565,01	226.085,09
Euro (EUR)	1,56	1,56
Nợ khó đòi đã xử lý		
Xóa nợ phải thu khó đòi (VND)	504.814.246	504.814.246

23. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Báo cáo bộ phận được lập cho mục đích quản trị doanh nghiệp. Hiện tại, Công ty có 02 công ty con. Hoạt động của Công ty mẹ và các công ty con là cơ sở để hình thành nên báo cáo bộ phận của Công ty do lĩnh vực kinh doanh tương đối khác nhau:

- Công ty mẹ: thực hiện hoạt động lọc hóa dầu và kinh doanh các sản phẩm lọc hóa dầu;
- Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí (PV Building): quản lý nhà ở, kinh doanh dịch vụ khu dân cư, khu đô thị và các hoạt động thương mại;
- Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (BSR-BF): thực hiện sản xuất và kinh doanh các sản phẩm nhiên liệu sinh học.

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chỉ tiêu	Sản phẩm lọc hóa dầu	Nhiên liệu sinh học	Sản xuất bao bì và thương mại dịch vụ	Loại trừ nội bộ	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	77.226.459.874.251	1.202.069.108.072	300.402.597.274	(241.002.517.747)	78.487.929.061.850
Tổng Tài sản hợp nhất	77.226.459.874.251	1.202.069.108.072	300.402.597.274	(241.002.517.747)	78.487.929.061.850
Nguồn vốn					
Nợ phải trả bộ phận	25.788.902.614.117	1.483.670.428.488	109.830.218.121	(84.821.070.936)	27.297.582.189.790
Vốn chủ sở hữu bộ phận	51.437.557.260.134	(281.601.320.416)	190.572.379.153	(156.181.446.811)	51.190.346.872.060
Tổng Nguồn vốn hợp nhất	77.226.459.874.251	1.202.069.108.072	300.402.597.274	(241.002.517.747)	78.487.929.061.850

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Chỉ tiêu	Sản phẩm lọc hóa dầu	Nhiên liệu sinh học	Sản xuất bao bì và thương mại dịch vụ	Loại trừ nội bộ	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	65.476.144.764.237	1.277.250.546.602	336.241.904.403	(293.974.486.593)	66.795.662.728.649
Tổng Tài sản hợp nhất	65.476.144.764.237	1.277.250.546.602	336.241.904.403	(293.974.486.593)	66.795.662.728.649
Nguồn vốn					
Nợ phải trả bộ phận	27.837.837.314.332	1.388.213.947.060	143.533.078.899	(137.726.603.753)	29.231.857.736.538
Vốn chủ sở hữu bộ phận	37.638.307.449.905	(110.963.400.458)	192.708.825.504	(156.247.882.840)	37.563.804.992.111
Tổng Nguồn vốn hợp nhất	65.476.144.764.237	1.277.250.546.602	336.241.904.403	(293.974.486.593)	66.795.662.728.649

CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chỉ tiêu	Sản phẩm lọc hóa dầu	Nhiên liệu sinh học	Sản xuất bao bì và thương mại dịch vụ	Loại trừ nội bộ	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	167.054.762.206.990	6.256.712.127	819.324.211.238	(756.630.344.331)	167.123.712.786.024
Chi phí sản xuất kinh doanh	152.321.189.388.915	78.135.065.487	808.725.823.800	(756.999.711.043)	152.451.050.567.159
- Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	150.890.770.221.298	76.308.271.769	786.290.808.977	(726.061.904.624)	151.027.307.397.420
- Chi phí bán hàng	914.030.757.052	-	4.266.354.163	(9.316.379.798)	908.980.731.417
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	516.388.410.565	1.826.793.718	18.168.660.660	(21.621.426.621)	514.762.438.322
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	14.733.572.818.075	(71.878.353.360)	10.598.387.438	369.366.712	14.672.662.218.865
Doanh thu hoạt động tài chính					1.750.275.299.515
Chi phí tài chính					923.195.487.108
Lợi nhuận khác					86.066.115.846
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp					15.585.808.147.118
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					890.394.134.163
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					26.077.223.876
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					14.669.336.789.079

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Chỉ tiêu	Sản phẩm lọc hóa dầu	Nhiên liệu sinh học	Sản xuất bao bì và thương mại dịch vụ	Loại trừ nội bộ	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	101.037.235.267.376	9.552.832.621	859.542.792.679	(826.295.634.546)	101.080.035.258.130
Chi phí sản xuất kinh doanh	94.470.894.898.394	82.678.488.752	846.155.449.137	(830.691.989.280)	94.569.036.847.003
- Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	93.286.838.332.997	80.815.868.440	823.831.025.183	(810.171.511.540)	93.381.313.715.080
- Chi phí bán hàng	776.386.500.970	-	4.643.243.886	-	781.029.744.856
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	407.670.064.427	1.862.620.312	17.681.180.068	(20.520.477.740)	406.693.387.067
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	6.566.340.368.982	(73.125.656.131)	13.387.343.542	4.396.354.734	6.510.998.411.127
Doanh thu hoạt động tài chính					1.014.896.787.839
Chi phí tài chính					619.255.475.339
Lợi nhuận khác					34.036.911.583
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp					6.940.676.635.210
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					302.761.744.904
(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					(45.624.962.070)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					6.683.539.852.376



Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con đều được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam, do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu Diesel DO	66.717.251.601.041	34.105.574.135.202
Doanh thu Xăng Mogas 95	47.523.202.071.794	33.412.814.337.891
Doanh thu Xăng Mogas 92	24.088.284.208.856	14.847.352.384.418
Doanh thu Jet A1	10.854.804.732.706	3.000.551.623.922
Doanh thu LPG	9.292.539.523.199	7.942.513.069.668
Doanh thu Polypropylene	4.360.464.540.763	5.251.827.700.173
Doanh thu Dầu nhiên liệu FO	2.419.150.646.293	1.768.424.925.550
Doanh thu Xăng sinh học E5	670.356.909.418	542.720.203.618
Doanh thu Jet A-1K	348.599.031.343	-
Doanh thu Diesel DO L-62	268.932.939.600	-
Doanh thu xăng Mogas 83	218.559.681.175	-
Doanh thu Kerosene	168.854.272.226	-
Doanh thu dịch vụ cảng biển	135.457.079.915	123.291.305.277
Doanh thu khác	59.999.569.324	119.007.733.908
	167.126.456.807.653	101.114.077.419.627
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	2.744.021.629	33.937.805.597
Giảm giá hàng bán	-	104.355.900
	2.744.021.629	34.042.161.497
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	167.123.712.786.024	101.080.035.258.130
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34)	35.646.059.613.691	21.832.441.343.928

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn hàng bán Diesel DO	57.327.901.938.071	34.504.078.127.274
Giá vốn hàng bán Xăng Mogas 95	44.279.416.713.576	30.479.657.492.738
Giá vốn hàng bán Xăng Mogas 92	22.482.588.147.171	13.341.875.910.604
Giá vốn hàng bán Jet A1	9.281.053.753.077	2.969.560.432.061
Giá vốn hàng bán LPG	8.641.681.830.038	5.919.117.275.564
Giá vốn hàng bán Polypropylene	5.398.222.498.939	4.239.993.696.779
Giá vốn hàng bán Dầu nhiên liệu FO	1.754.524.284.027	1.206.462.431.031
Giá vốn Xăng sinh học E5	628.442.267.269	488.357.725.560
Giá vốn hàng bán Jet A-1K	308.594.631.802	-
Giá vốn hàng bán xăng Mogas 83	245.138.653.856	-
Giá vốn hàng bán Diesel DO L-62	243.092.814.909	-
Giá vốn hàng bán Kerosene	143.222.299.797	-
Giá vốn dịch vụ cảng biển	48.364.831.059	47.171.427.276
Chi phí trong thời gian dừng sản xuất Nhà máy nhiên liệu sinh học	75.615.620.626	78.788.270.517
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	126.563.725.184	1.390.134.247
Giá vốn khác	42.883.388.019	104.860.791.429
	151.027.307.397.420	93.381.313.715.080

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	153.398.036.548.269	94.489.900.890.014
Chi phí công cụ, dụng cụ	12.628.452.528	16.576.933.244
Chi phí nhân công	1.206.347.872.792	827.248.117.389
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.257.922.390.183	2.309.814.495.496
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.722.241.291.947	2.921.421.596.318
Chi phí khác bằng tiền	355.535.669.725	450.137.223.349
	158.952.712.225.444	101.015.099.255.810

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	907.170.573.382	554.896.477.954
Lãi chênh lệch tỷ giá	843.104.726.133	459.790.309.885
Cổ tức được chia	-	210.000.000
	1.750.275.299.515	1.014.896.787.839

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	252.789.589.546	406.811.371.357
Lỗ chênh lệch tỷ giá	576.850.536.375	153.406.034.744
Chiết khấu thanh toán cho người mua	3.632.634.013	1.646.695.163
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	21.829.498	(3.345.461)
Chi phí tài chính khác	89.900.897.676	57.394.719.536
	923.195.487.108	619.255.475.339

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	514.762.438.322	406.693.387.067
Chi phí nhân viên quản lý	245.627.832.864	156.408.689.056
Chi phí vật liệu quản lý	1.301.228.240	1.448.759.556
Chi phí đồ dùng văn phòng	4.800.572.813	4.161.685.021
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.895.057.337	27.252.101.389
Chi phí dịch vụ mua ngoài	107.196.559.841	43.568.562.437
Chi phí khác bằng tiền	126.941.187.227	173.853.589.608
Chi phí bán hàng	908.980.731.417	781.029.744.856
Chi phí nhân viên bán hàng	79.802.676.449	45.423.354.002
Chi phí khấu hao tài sản cố định	147.736.383.372	147.736.383.372
Chi phí vận chuyển, bảo hiểm bán sản phẩm	366.673.684.302	352.815.849.189
Chi phí dịch vụ mua ngoài	241.493.629.017	199.480.762.118
Chi phí khác bằng tiền	73.274.358.277	35.573.396.175
	1.423.743.169.739	1.187.723.131.923

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chênh lệch thừa do kiểm kê kho thành phẩm	63.644.905.674	19.825.368.734
Thu nhập từ được thưởng, bồi thường, phạt hợp đồng	12.863.967.141	13.508.895.565
Thu nhập khác	10.509.106.590	1.698.349.213
	87.017.979.405	35.032.613.512

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn	888.185.147.639	300.480.620.848
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	2.208.986.524	2.281.124.056
	890.394.134.163	302.761.744.904

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đối với các khoản lỗ lũy kế từ hoạt động sản xuất kinh doanh của BSR-BF do không chắc chắn về khả năng có lợi nhuận trong các năm tiếp theo để bù đắp các khoản lỗ này.

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm 2022 được Công ty xác định chủ yếu tương ứng với khoản chênh lệch tính thuế tạm thời liên quan đến việc thay đổi thời gian phân bổ chi phí bảo dưỡng tổng thể lần 4.

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu chi tiết như sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	14.725.833.852.993	6.715.504.313.658
Trừ: Số tiền trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	286.967.993.685
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	14.725.833.852.993	6.428.536.319.973
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	3.100.499.616	3.100.499.616
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	4.750	2.073

Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 do Đại hội đồng Cổ đông Công ty chưa quyết định tỷ lệ trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2022. Nếu Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi thì chỉ tiêu “Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông” có thể điều chỉnh giảm, dẫn đến việc “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” giảm tương ứng.

Điều chỉnh lại lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước

Trong năm, Đại hội đồng Cổ đông Công ty đã quyết định trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được trình bày lại như sau:

	Năm trước	
	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (VND)	6.715.504.313.658	6.715.504.313.658
Trích quỹ Khen thưởng, Phúc lợi từ lợi nhuận của công ty mẹ và các công ty con (VND)	178.137.819.726	286.967.993.685
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	6.537.366.493.932	6.428.536.319.973
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	3.100.499.616	3.100.499.616
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.108	2.073

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Chủ sở hữu
Các Công ty trong cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	35.646.059.613.691	21.832.441.343.928
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	28.004.912.795.994	15.344.977.166.415
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	5.894.143.710.815	4.826.311.086.509
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	963.293.505.035	805.607.074.366
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	472.256.949.915	586.957.030.465
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	224.383.470.171	192.831.444.527
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	84.469.277.267	73.843.337.106
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	2.495.215.235	814.204.540
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	-	1.100.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	104.689.259	-
Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp	74.770.350.621.890	40.385.230.333.455
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (*)	53.860.714.663.311	32.627.407.898.868
PVOil Singapore Pte. Ltd.	7.767.728.298.055	1.074.730.035.259
Công ty TNHH Một thành viên Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước - Lô 05.1a	7.019.547.517.160	2.939.310.937.352
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01 & 02 - Điều hành Dầu khí)	2.577.861.190.730	1.107.488.496.310
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	1.385.996.334.259	1.199.662.078.867
Công ty TNHH Lộc hóa dầu Nghi Sơn	438.593.204.280	-
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	365.572.793.555	351.832.424.765
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	335.657.796.520	219.964.816.513
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	267.642.231.442	239.274.731.084
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 & 02/97)	241.053.972.288	193.039.513.304
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	127.973.217.086	95.398.094.443
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty Cổ phần	114.314.635.301	48.223.816.954
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	70.163.075.940	53.416.695.742
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	63.825.928.134	59.714.756.038
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	62.709.495.330	13.085.158.002
Công ty TNHH PVChem - Tech	36.484.465.000	568.635.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	14.426.434.004	5.162.891.871
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	6.325.771.621	1.499.074.516
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	4.308.708.714	23.639.614
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	2.312.047.889	2.414.982.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	1.754.473.508	1.457.526.531
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	2.075.554.000	1.755.424.737
Viện Dầu khí Việt Nam	1.685.999.090	4.716.050.480
Trường Cao đẳng Dầu khí	594.800.000	1.196.190.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	492.000.000	-
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	196.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Quảng Ngãi	170.014.673	1.270.060
Liên doanh Việt Nga - Vietsovpetro	170.000.000	-
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	-	97.565.355.037
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	-	43.824.243.689
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	-	2.303.998.491
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	-	739.476.238
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	-	(53.961.744)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	-	(493.916.566)

(*) Mua hàng từ Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần bao gồm:

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá trị hàng hóa và dịch vụ	80.903.209.838	87.277.751.244
- Giá trị đầu thô mua ủy thác	53.749.912.493.842	32.522.898.529.189
- Các khoản ủy thác khác	29.898.959.631	17.231.618.435
	53.860.714.663.311	32.627.407.898.868

	Năm nay VND	Năm trước VND
Nộp lợi nhuận		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	417.747.535.419	500.000.000.000
Cổ tức đã trả		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	856.914.074.100	-

Thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các cấp quản lý khác được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Nguyễn Văn Hội	2.177.484.000	1.602.616.000
Ông Bùi Ngọc Dương	2.164.054.000	1.440.857.000
Ông Hà Đồng	1.922.754.000	1.413.516.000
Ông Nguyễn Bá Phước	1.928.984.000	1.417.516.000
Ông Nguyễn Hải Âu	1.924.354.000	1.416.045.500
Ông Khương Lê Thành	1.979.414.400	1.464.695.600
Ông Bùi Minh Tiến	-	1.341.186.000
Ban Tổng Giám đốc		
Ông Bùi Ngọc Dương	(*)	(*)
Ông Nguyễn Ngọc Anh	1.876.964.000	1.386.016.000
Ông Nghiêm Đức Dương	1.877.003.000	1.390.016.000
Ông Trần Đoàn Thịnh	1.885.080.200	1.394.531.900
Ông Nguyễn Việt Thắng	1.884.354.000	1.388.016.000
Ông Phạm Minh Nghĩa	947.544.000	-
Ông Mai Tuấn Đạt	967.480.000	-

(*) Trình bày tại phần thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị bên trên do có sự kiêm nhiệm về chức vụ

Ban Kiểm soát		
Ông Hoàng Đình Nhật	1.331.277.600	-
Ông Phạm Ngọc Quý	561.510.000	1.394.776.000
Ông Hoàng Ngọc Xuân	1.574.604.000	1.194.766.000
Ông Vũ Lê Huy	89.600.000	220.100.000
Bà Vũ Lan Phương	205.200.000	-
Kế toán trưởng		
Ông Bạch Đức Long	1.819.894.000	1.352.962.300

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.282.015.738.424	3.435.268.026.328
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	4.428.096.708.696	2.365.350.973.092
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	645.017.043.429	847.909.271.143
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	111.855.181.545	108.859.178.568
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	60.072.966.993	74.339.291.661
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	27.109.380.121	20.886.186.075
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	8.654.934.540	17.843.125.789
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	1.096.458.700	80.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	113.064.400	-
Trả trước nhà cung cấp	104.056.900.330	51.562.340.665
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	70.982.298.458	48.757.509.876
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	11.216.727.452	1.940.995.794
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	6.951.334.055	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	6.808.912.347	-
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty Cổ phần	5.648.758.754	-
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	754.000.000	-
Viện Dầu khí Việt Nam	694.999.833	694.999.833
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	378.885.045	-
Công ty TNHH PVChem - Tech	292.604.400	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	159.544.824	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	89.100.000	89.100.000
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	79.735.162	79.735.162
Phải thu khác	3.037.571.983	2.038.824.735
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	1.918.575.341	854.383.561
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.118.996.642	1.118.996.642
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	-	44.444.533
Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	-	20.999.999
Phải trả khác	1.118.996.642	418.866.532.061
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.118.996.642	1.118.996.642
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	417.747.535.419

36
T
A
S
N
300-
TY
H
OÁN
TT
NAM
-TPV

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả nhà cung cấp	3.742.497.937.349	4.424.440.729.589
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	3.098.903.526.258	3.312.597.339.874
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	250.857.407.807	399.675.916.105
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 05.1a)	75.070.109.256	-
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	68.110.419.047	55.163.357.638
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	59.419.108.884	25.706.253.206
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	50.679.825.166	-
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty Cổ phần	49.135.837.167	7.717.677.751
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	27.476.077.514	28.575.570.361
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 & 02/97)	17.607.380.190	14.448.495.721
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	16.681.721.140	9.944.404.036
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01 & 02)	6.583.950.200	554.636.600.253
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	4.480.897.901	4.480.897.901
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung	4.352.530.950	6.107.127.575
Công ty TNHH PVChem - Tech	4.065.720.600	-
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	3.280.566.904	150.142.680
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	2.255.356.410	957.372.750
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	662.801.126	-
Viện Dầu khí Việt Nam	647.302.909	2.094.499.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	531.360.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	422.616.720	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	394.621.200	457.785.545
Trường Đại học Dầu khí	340.000.000	-
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	200.000.000	-
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	196.000.000	-
Trường Cao đẳng Dầu khí	142.800.000	567.790.000
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	-	1.159.499.193

35. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết tiêu thụ sản phẩm của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất

Theo điều khoản của các Hợp đồng tiêu thụ sản phẩm của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất ký giữa Công ty (bên A) và các đầu mối (bên B) như Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (PVOil), Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex), Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (PVGas) v.v., trong năm 2023, bên A cung cấp cho bên B các sản phẩm xăng dầu của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất với giá bán theo điều kiện FOB/Đường ống/ITT/CFR/CIF/FCA Dung Quất, LPG theo điều kiện CIF/Đường ống xác định trên cơ sở giá tham chiếu quốc tế cộng thêm phụ phí thị trường và các khoản thuế nộp vào Ngân sách Nhà nước (nếu có) đảm bảo cạnh tranh với thị trường.

Cam kết đầu tư nâng cấp, mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất

Theo Quyết định số 9016/QĐ-DKVN ngày 22 tháng 12 năm 2014, Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã phê duyệt dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất với quy mô đầu tư khoảng 8,5 triệu tấn/năm. Tổng mức đầu tư dự kiến là 1.813.470.000 USD với cơ cấu vốn của chủ sở hữu/vốn vay tối thiểu là 30/70. Thời gian thực hiện dự án là 78 tháng kể từ ngày phát hành hồ sơ mời thầu (ITB) lựa chọn nhà thầu thiết kế tổng thể (FEED). Theo Nghị quyết số 1144/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã phê duyệt thiết kế FEED và dự toán của dự án Nâng cấp mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty đã hủy gói thầu EPC do không lựa chọn được nhà thầu và đang tiến hành các thủ tục theo quy định để điều chỉnh chủ trương đầu tư của Dự án.

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 18.612.841.912 VND (năm 2021: 111.459.342.838 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm 78.859.632.524 VND (năm 2021: 16.626.446.339 VND) là số tiền lãi của các khoản vay phát sinh trong năm chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.



Lê Thị Hồng Trâm
Người lập biểu



Bạch Đức Long
Kế toán trưởng



Bùi Ngọc Dương
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2023